

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
A	ĐIỀU CHỈNH								
I	VỀ KINH TẾ								
1	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	85	98	103	115	125	125	Tăng 35 triệu đồng so với NQ số 96/NQ-HĐND
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI								
2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,89	29,54	30,27	32,23	35,01	>35	Tăng 3 điểm%
B	BỔ SUNG								
I	VỀ KINH TẾ								
1	Tốc độ tăng chi số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	25,00	31,00	27,30	19,50	18,00	24,07	
2	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	4,50	4,68	4,85	5,03	5,20	5,20	
3	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	32,2	34	38	43	47	47	
4	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,69	14,10	14,30	13,50	13,90	13,50	
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10,04	10,16	10,88	11,84	11,97	10,97	
6	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10	10	10	10	10	10	
7	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	3,0	5,0	8,0	9,0	10,0	7,0	
8	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Nghìn lượt	40,0	41,8	45,0	50,0	56,3	230,0	
9	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	2,0	5,0	10,0	20,0	40,0	≥ 40	
10	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	5,17	5,25	5,40	5,45	5,60	5,37	
11	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Nghìn DN	1,70	1,83	1,95	2,08	2,22	2,22	Chỉ tiêu được xác định đến năm 2030
12	Tỉ lệ đô thị hoá	%	17,70	18,32	18,88	19,44	20,0	20,0	
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI								
13	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	64,0	65,5	67,0	68,5	70,5	70,5	
14	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	28,0	28,8	29,7	31,2	32	32	
15	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40,5	40,8	41,1	41,4	41,7	41,7	
16	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	100	100	100	100	100	
17	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,623	0,624	0,624	0,625	0,626	0,626	
III	VỀ MÔI TRƯỜNG								
18	Tỉ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	-	-	-	-	100	100	
19	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	30	40	50	60	70	70	